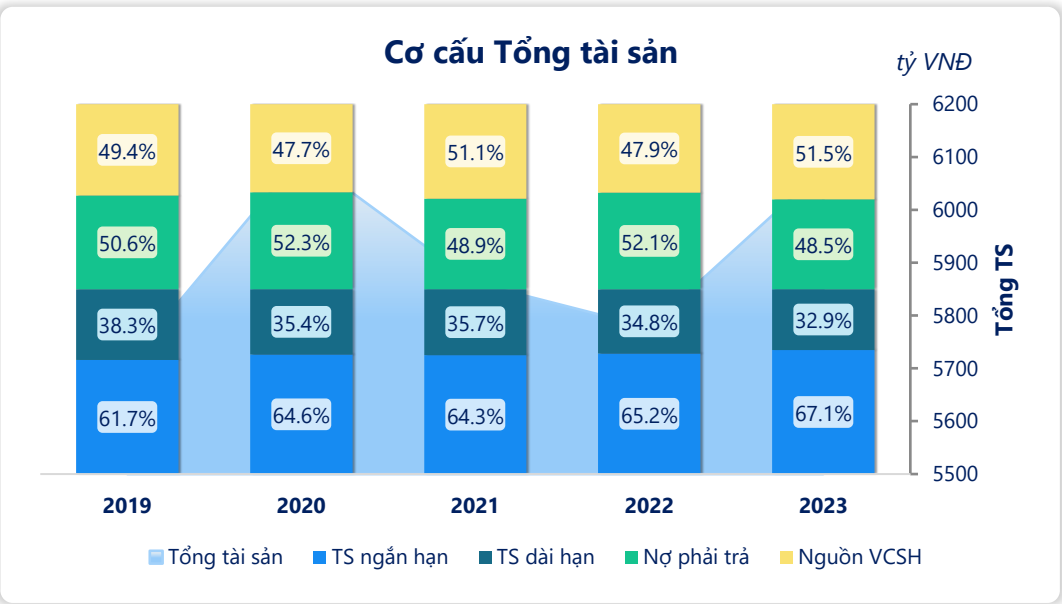
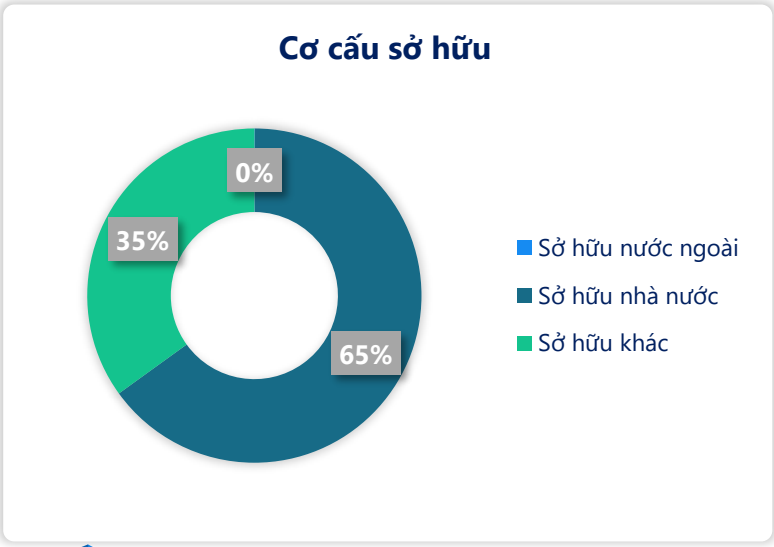


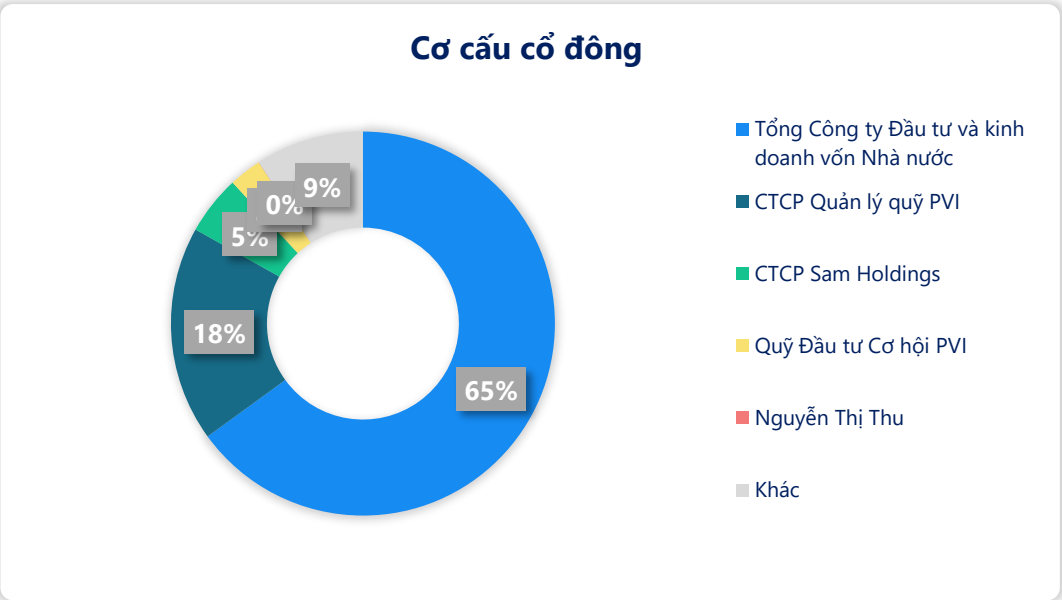
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		18,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,800			
SL cổ phiếu LH		237,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		705,850			
% sở hữu nước ngoài		0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3,150			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,290			
P/E		11.8			
EPS		1,529			
	YTD	1T	3T	6T	
DVN	0.6%	-1.1%	-3.2%	-2.2%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **DVN** năm 2023 tăng trưởng **5.19%** so với năm trước, đạt **6,078** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.5% và 51.5%.

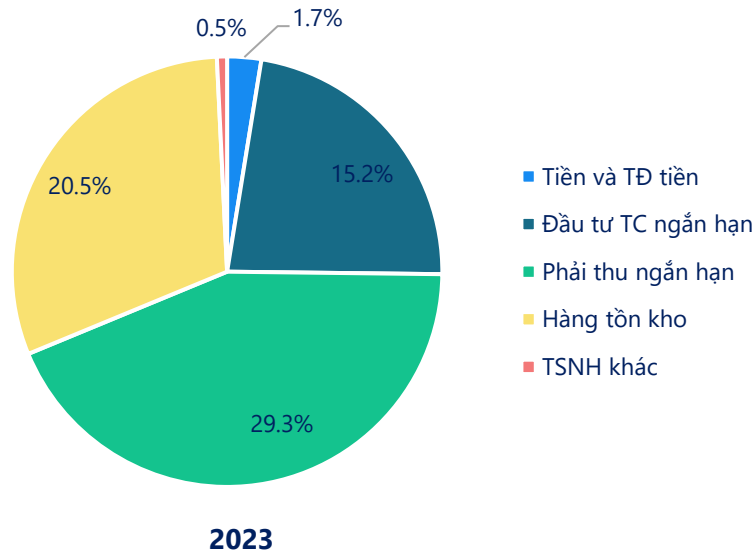
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



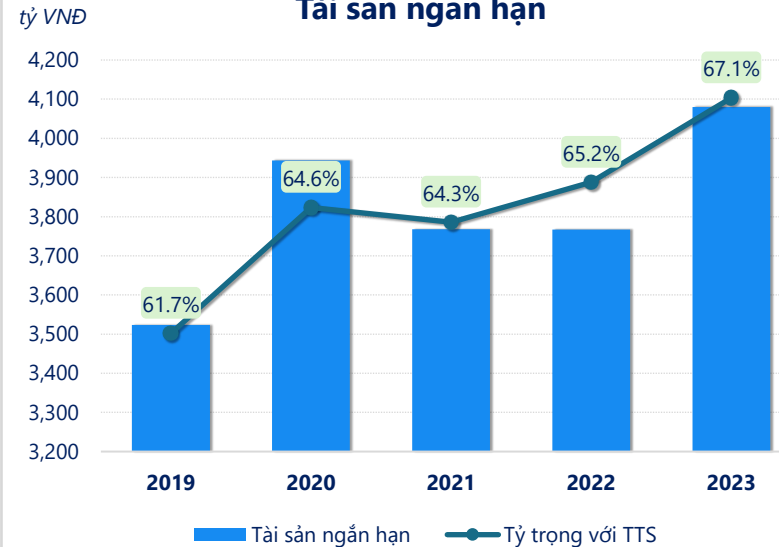
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý quỹ PVI nắm giữ 18.1% và đứng thứ 3 là CTCP Sam Holdings nắm giữ 4.98%.

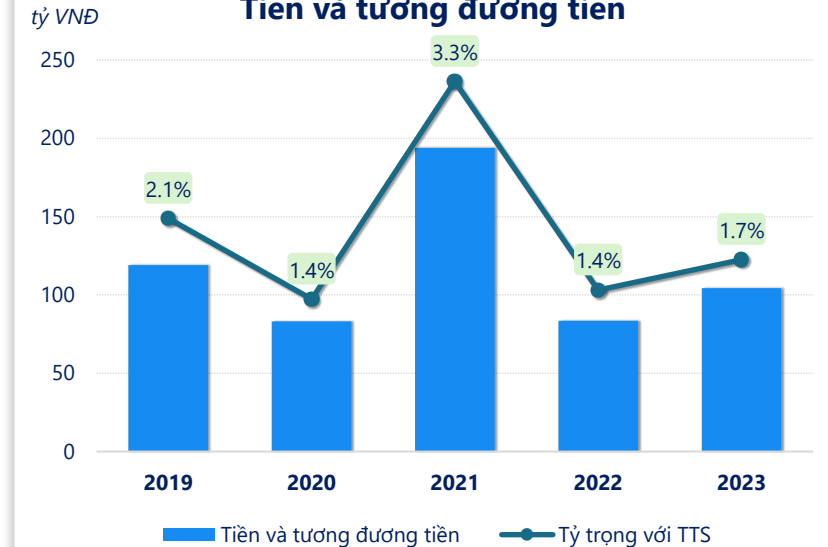
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



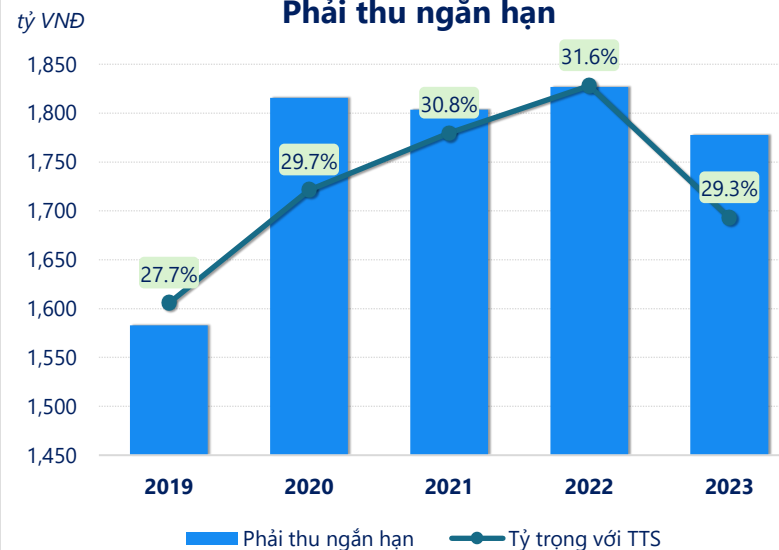
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DVN đạt **4,080** tỷ đồng, tăng trưởng **8.32%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

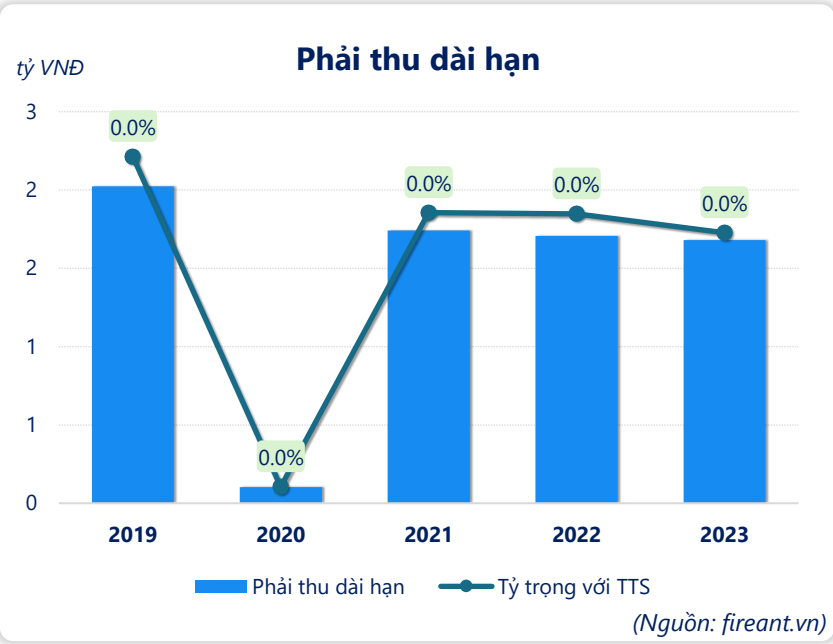
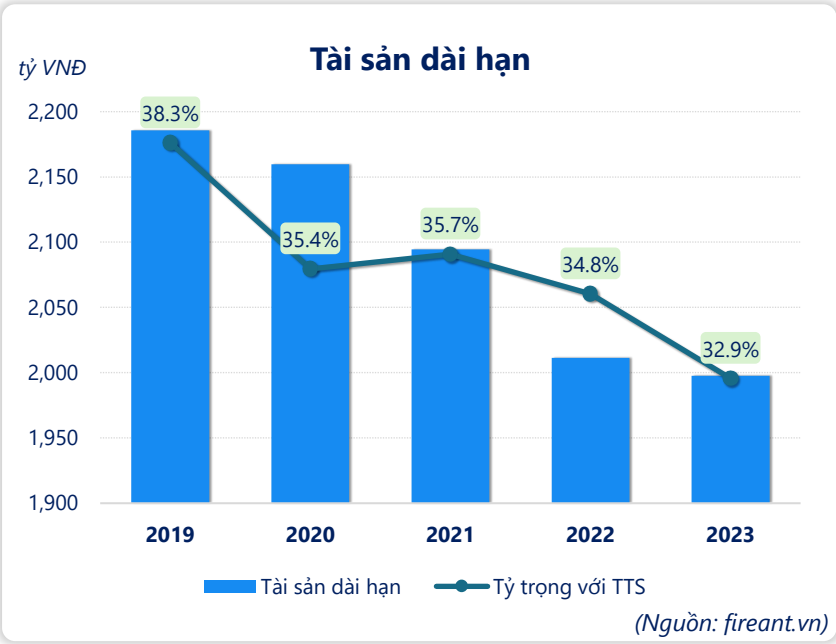
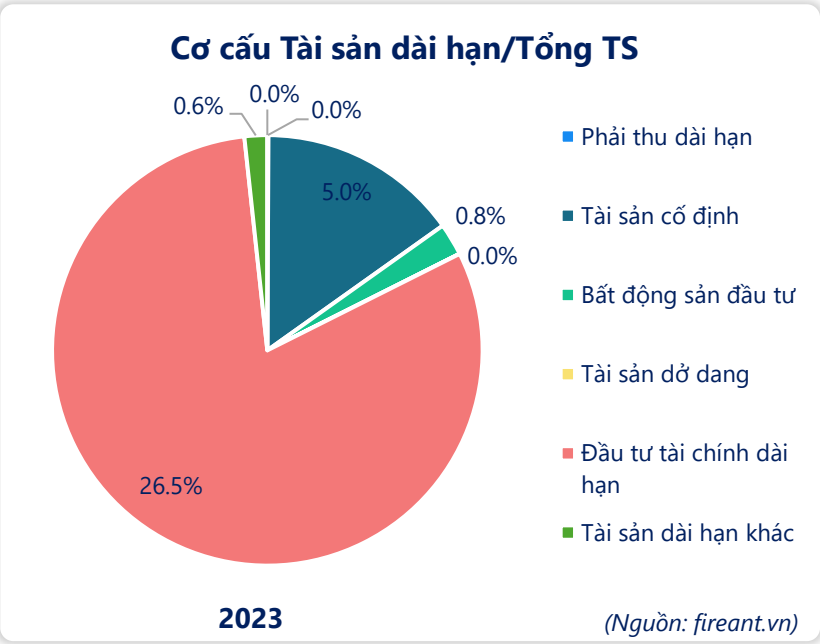
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



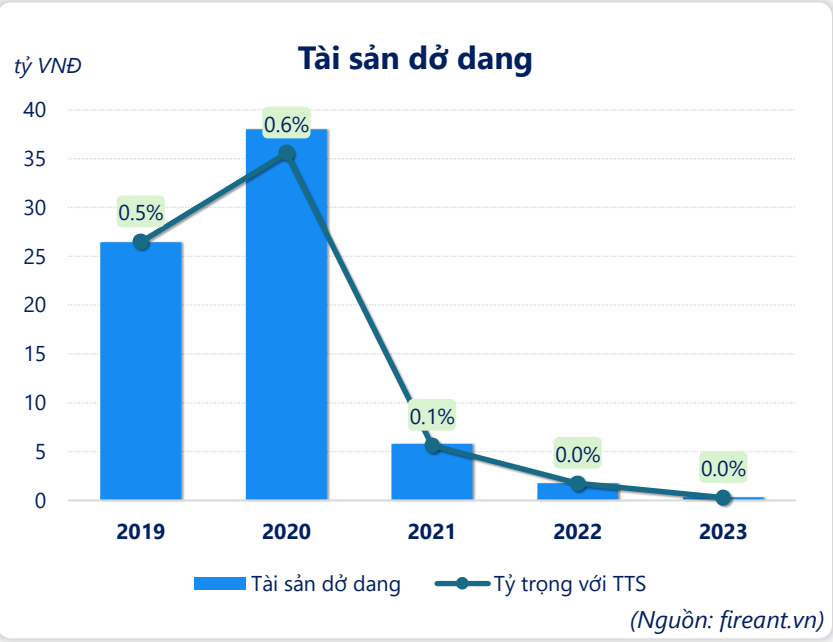
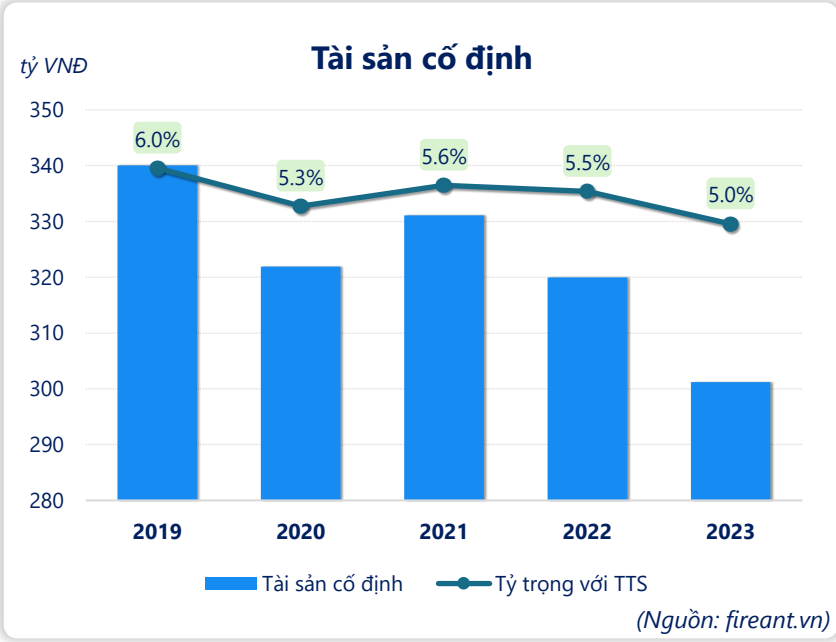
## Hàng tồn kho

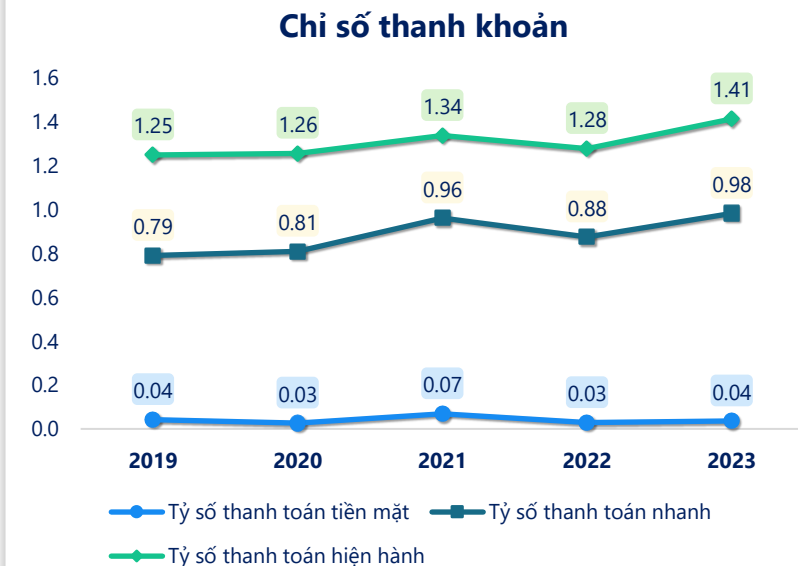
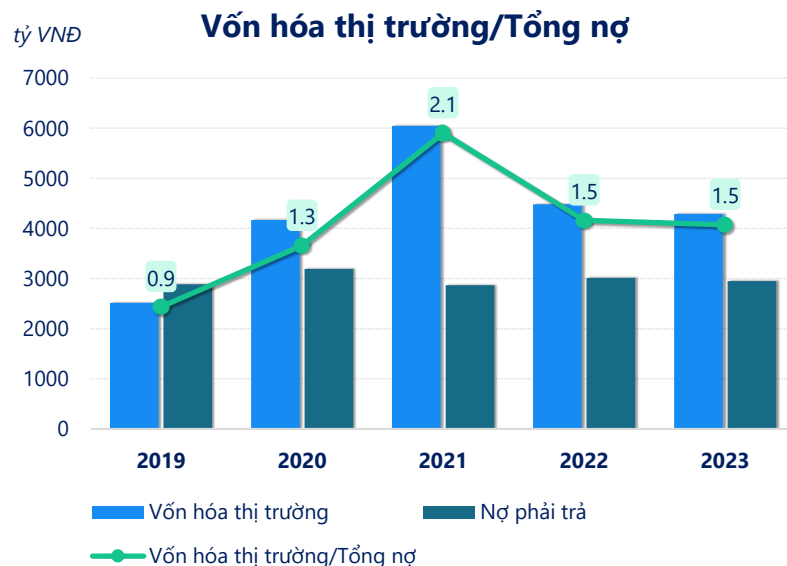
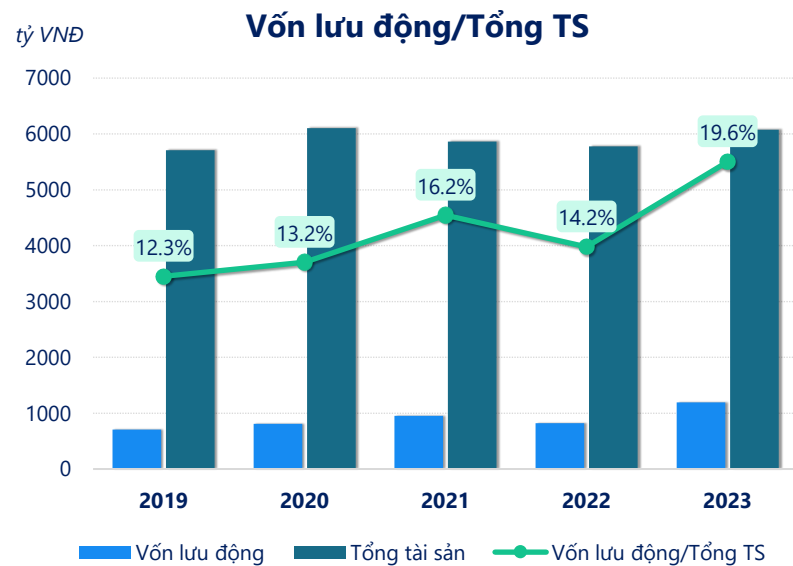
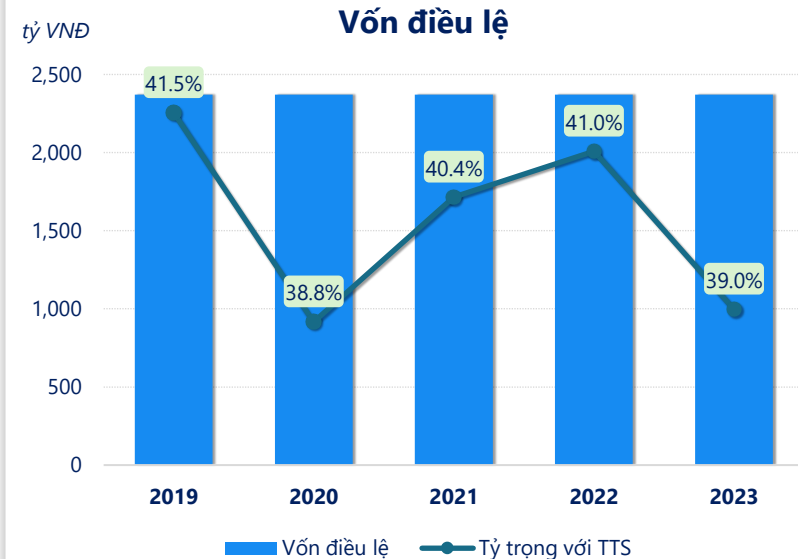
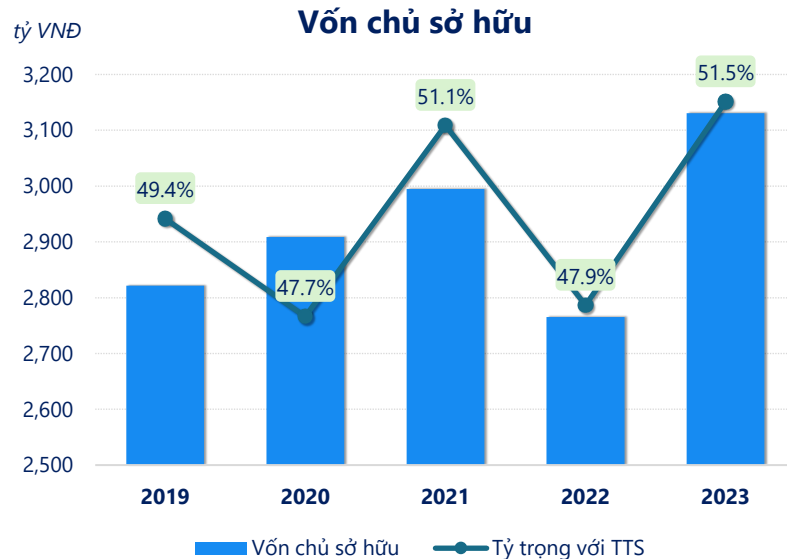
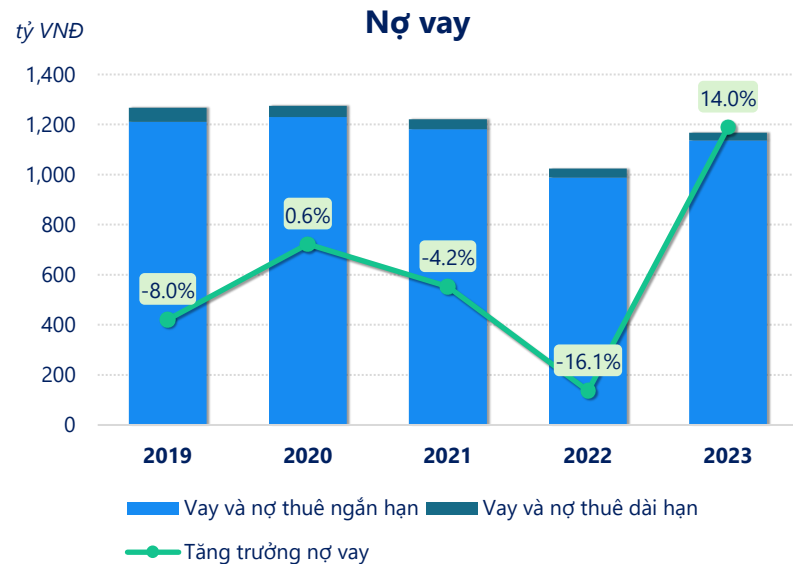




**Tài sản dài hạn** đạt **1,998** tỷ đồng giảm **0.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.96%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,071</b>	<b>5,778</b>	<b>5.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,061</b>	<b>3,767</b>	<b>7.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	104	83.5	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	923	635	45.5%
Phải thu ngắn hạn	1,779	1,827	-2.6%
Hàng tồn kho	1,224	1,188	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	34.2	-9.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,010</b>	<b>2,011</b>	<b>-0.1%</b>
Phải thu dài hạn	2.53	1.71	48.4%
Tài sản cố định	297	320	-7.3%
Bất động sản đầu tư	53.1	49.9	6.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.77	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,623	1,606	1.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>33.9</b>	<b>31.8</b>	<b>6.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,921</b>	<b>3,013</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,860</b>	<b>2,946</b>	<b>-2.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	988	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,590	1,840	-13.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>61.3</b>	<b>66.5</b>	<b>-7.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	35.7	-14.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,150</b>	<b>2,766</b>	<b>13.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,150</b>	<b>2,766</b>	<b>13.9%</b>
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,693</b>	<b>5,311</b>	<b>4,874</b>	<b>5,541</b>	<b>5,583</b>
Giá vốn hàng bán	5,199	4,798	4,434	4,997	4,985
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>494</b>	<b>513</b>	<b>440</b>	<b>544</b>	<b>598</b>
Doanh thu HĐTC	100	94.2	114	130	284
Chi phí TC	99.0	127	34.6	202	152
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>84.6</b>	<b>74.0</b>	<b>59.5</b>	<b>64.0</b>	<b>73.6</b>
LN trong công ty LKLD	148	151	90.5	82.3	104
Chi phí bán hàng	266	259	256	287	263
Chi phí QLDN	137	137	120	136	143
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>240</b>	<b>236</b>	<b>234</b>	<b>132</b>	<b>427</b>
Lợi nhuận khác	1.88	2.49	0.06	0.15	-2.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>241</b>	<b>238</b>	<b>234</b>	<b>132</b>	<b>425</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>229</b>	<b>216</b>	<b>217</b>	<b>110</b>	<b>390</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>207</b>	<b>195</b>	<b>195</b>	<b>84.1</b>	<b>346</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	-19.2	144	204	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.5	82.9	144	212	4.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-99.4	-165	-515	128
Tiền đầu kỳ	170	119	83.1	194	83.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-49.3</b>	<b>-35.6</b>	<b>124</b>	<b>-99.1</b>	<b>21.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.09	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61
Tiền cuối kỳ	119	83.1	194	83.5	104